



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 8

Số 58 (01/8/2008)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
THÀNH PHỐ		
15-7-2008	Quyết định số 3026/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 19, quận Bình Thạnh.	3
15-7-2008	Quyết định số 3027/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 21, quận Bình Thạnh.	11
15-7-2008	Quyết định số 3028/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 22, quận Bình Thạnh.	19
15-7-2008	Quyết định số 3029/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 24, quận Bình Thạnh.	26

- 15-7-2008 - Quyết định số 3030/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 25, quận Bình Thạnh. 32
- 15-7-2008 - Quyết định số 3031/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 26, quận Bình Thạnh. 41

HUYỆN HÓC MÔN

- 07-7-2008 - Chỉ thị số 05/2008/CT-UBND về việc tiếp tục thực hiện bảo hiểm y tế tự nguyện theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 14/2007/TTLT-BYT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BYT-BTC. 49

THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3026/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 19,
quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2955/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5012/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 19, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		39,41	100,00	39,41	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	39,41	100,00	39,41	100,00
2.1	* Đất ở	OTC	17,79	45,14	15,44	39,18
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	17,79	100,00	15,44	100,00
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	21,16	53,69	23,51	59,65
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,18	0,85	0,20	0,85
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,02	0,09	0,02	0,09
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,85	8,74	0,43	1,83
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,85	100,00	0,43	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	19,11	90,31	22,86	97,24
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	10,47	54,79	12,45	54,46
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	4,34	22,71	4,34	18,99
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,05	0,01	0,04
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,08	0,42	1,54	6,74
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,05	0,26	0,08	0,35
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,23	6,44	1,24	5,42
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,80	9,42	1,80	7,87
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,35	1,83	0,35	1,53
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT				

2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,78	4,08	1,05	4,59
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,46	1,17	0,46	1,17
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,07
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,07
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	CTO/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,74
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,74
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,74
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	39,41	39,41	39,41	39,41	39,41	39,41
2.1	* Đất ở	OTC	17,79	17,59	17,71	15,97	16,25	15,44
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	17,79	17,59	17,71	15,97	16,25	15,44
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	21,16	21,36	21,24	22,98	22,70	23,51
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,18	0,18	0,14	0,20	0,20	0,20
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,85	1,84	1,50	1,09	0,67	0,43
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,85	1,84	1,50	1,09	0,67	0,43
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	19,11	19,32	19,58	21,67	21,81	22,86
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	10,47	10,58	10,86	11,74	11,88	12,45
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	4,34	4,34	4,34	4,34	4,34	4,34
2.2.4.3	+ Đất tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,08	0,14	0,14	1,53	1,54	1,54
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05	0,05	0,08	0,08	0,08
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,23	1,27	1,25	1,25	1,24	1,24
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh lam thắng cảnh	LDT						
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,78	0,78	0,78	0,57	0,57	1,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,07		0,04	0,03		
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,07		0,04	0,03		
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	0,74		0,34		0,40	
4.1	Đất chuyên dùng	0,74		0,34		0,40	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,74		0,34		0,40	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng						
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4,83	0,21	0,62	2,39	0,55	1,06
2.1	Đất ở	3,09	0,20	0,22	1,74	0,12	0,81
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3,09	0,20	0,22	1,74	0,12	0,81
2.2	Đất chuyên dùng	1,74	0,01	0,40	0,65	0,43	0,25
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,07		0,04	0,03		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,42	0,01	0,34	0,41	0,42	0,24
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,25		0,02	0,21	0,01	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 19 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3027/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 21, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2954/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5013/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 21, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		39,59	100,00	39,59	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	39,59	100,00	39,59	100,00
2.1	* Đất ở	OTC	22,60	57,09	23,22	58,65
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	22,60	100,00	23,22	100,00
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	16,82	42,49	16,26	41,07
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,05	0,30	0,05	0,31
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,64	33,53	2,97	18,27
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,64	100,00	2,97	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	11,13	66,17	13,24	81,43
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	7,49	67,30	7,80	58,91
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	3,10	27,85	2,68	20,24
2.2.4.3	+ Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,09	0,01	0,08
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			2,22	16,77
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,09	0,01	0,08
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,48	4,31	0,48	3,63
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,04	0,36	0,04	0,30
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,17	0,43	0,11	0,28
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TSO/PN1 ^(a)	
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	2,73
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,73
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,47
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,26
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	4,84
2.1	Đất ở	OTC	2,11

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,11
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,67
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,67
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 21 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 21, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		39,59	39,59	39,59	39,59	39,59	39,59
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	39,59	39,59	39,59	39,59	39,59	39,59
2.1	* Đất ở	OTC	22,60	25,31	25,31	25,31	23,41	23,22

2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	22,60	25,31	25,31	25,31	23,41	23,22
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	16,82	14,11	14,11	14,11	16,07	16,26
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,64	3,17	3,17	3,17	2,97	2,97
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	5,64	3,17	3,17	3,17	2,97	2,97
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	11,13	10,89	10,89	10,89	13,05	13,24
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	7,49	7,41	7,41	7,41	8,65	7,80
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	3,10	2,94	2,94	2,94	2,56	2,68
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH					1,30	2,22
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT						
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,17	0,17	0,17	0,17	0,11	0,11
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NKH/PNN						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ	RDD/NKR ^(a)						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	NTD/PN1 ^(a)	2,73	2,71				0,02
4.1	Đất chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	2,73	2,71				0,02
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	PKT ^(a) /OTC						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CDG/OTC						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CTS/OTC	2,47	2,47				
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CQA/OTC	0,26	0,24				0,02
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	CSK/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	CCC/OTC						

4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	TTN/OTC						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	NTD/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	4,84	2,47			2,16	0,21
2.1	Đất ở	OTC	2,11				1,90	0,21
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,11				1,90	0,21
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,67	2,47			0,20	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,67	2,47			0,20	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,06				0,06	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 21 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3028/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 22, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2953/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5014/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 22, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		177,41	100,00	177,41	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	177,41	100,00	177,41	100,00
2.1	Đất ở	OTC	52,24	29,45	50,40	28,41
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,24	100,00	50,40	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	80,19	45,20	82,05	46,25
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,60	0,75	0,67	0,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	40,03	49,92	30,83	37,57
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,83	6,02	4,58	5,58
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	4,83	100,00	4,58	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	34,73	43,31	45,97	56,03
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	25,38	73,08	24,57	53,45
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	0,07	0,20	0,07	0,15
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,65	24,91	16,89	36,74
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,03	2,02	4,39
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,62	1,79	0,60	1,31
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			0,50	1,09
2.2.4.8	Đất chợ	DCH			1,32	2,87
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,22	0,12	0,21	0,12
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	44,76	25,23	44,75	25,22
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	3,39
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	3,39
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	1,40
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,99
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	14,84
2.1	Đất ở	OTC	5,23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,23
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	9,60

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9,24
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,26
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 22 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 22, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	177,41	177,41	177,41	177,41	177,41	177,41
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	177,41	177,41	177,41	177,41	177,41	177,41
2.1	Đất ở	52,24	54,12	53,13	51,98	50,45	50,40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	52,24	54,12	53,13	51,98	50,45	50,40
2.2	Đất chuyên dùng	80,19	78,31	79,30	80,46	82,00	82,05
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,60	0,64	0,69	0,69	0,67	0,67
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	40,03	38,63	38,63	36,65	36,65	30,83

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,83	4,83	4,66	4,66	4,58	4,58
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	4,83	4,83	4,66	4,66	4,58	4,58
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	34,73	34,21	35,32	38,46	40,10	45,97
2.2.4.1	Đất giao thông	25,38	22,75	22,69	24,12	25,01	24,57
2.2.4.2	Đất thủy lợi	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	8,65	10,76	11,93	13,64	14,40	16,89
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	2,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,62	0,62	0,62	0,62	0,60	0,60
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						0,50
2.2.4.8	Đất chợ						1,32
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,22	0,22	0,22	0,22	0,21	0,21
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	44,76	44,76	44,76	44,75	44,75	44,75
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	3,39	3,39				
4.1	Đất chuyên dùng	3,39	3,39				
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	1,40	1,40				
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	1,99	1,99				
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	14,84	2,97	1,17	3,17	1,66	5,87
2.1	Đất ở	5,23	1,51	0,99	1,15	1,53	0,05
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						

2.1.2	Đất ở tại đô thị	5,23	1,51	0,99	1,15	1,53	0,05
2.2	Đất chuyên dùng	9,60	1,46	0,18	2,02	0,12	5,82
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,03	0,01			0,02	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	9,24	1,40		2,02		5,82
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,26		0,18		0,08	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,07	0,05			0,02	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,01				0,01	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 22 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3029/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 24, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2952/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5015/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 24, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56,94	100,00	56,94	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	56,94	100,00	56,94	100,00
2.1	Đất ở	OTC	39,47	69,32	34,77	61,06
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	39,47	100,00	34,77	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	13,21	23,20	18,01	31,63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,28	2,12	0,27	1,50
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	0,08	0,01	0,06
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,72	13,02	1,71	9,49
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,72	100,00	1,71	100,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	11,20	84,78	16,02	88,95
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	10,53	94,02	13,42	83,77
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL			1,90	11,86
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,89	0,11	0,69
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,89	0,13	0,81
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,47	4,20	0,46	2,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,97	1,70	0,90	1,58
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,18	0,32	0,15	0,26

2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	3,11	5,46	3,11	5,46
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	4,86
2.1	Đất ở	OTC	4,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,70
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,06
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,03
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 24 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 24, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94	56,94
2.1	Đất ở	39,47	36,92	36,84	36,17	34,88	34,77
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39,47	36,92	36,84	36,17	34,88	34,77
2.2	Đất chuyên dùng	13,21	15,76	15,84	16,58	17,87	18,01
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,28	0,28	0,28	0,28	0,27	0,27
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,72	1,72	1,72	1,72	1,71	1,71
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp						
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1,72	1,72	1,72	1,72	1,71	1,71
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	11,20	13,75	13,83	14,57	15,88	16,02
2.2.4.1	Đất giao thông	10,53	11,18	11,26	12,00	13,31	13,42
2.2.4.2	Đất thủy lợi		1,90	1,90	1,90	1,90	1,90
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	0,10	0,11	0,08	0,08	0,08	0,11
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	0,10	0,10	0,13	0,13	0,13	0,13
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,47	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
2.2.4.8	Đất chợ						

2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,97	0,97	0,97	0,90	0,90	0,90
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,15
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11	3,11
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4,86	2,56	0,11	0,74	1,31	0,14
2.1	Đất ở	4,70	2,55	0,08	0,67	1,29	0,11
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4,70	2,55	0,08	0,67	1,29	0,11
2.2	Đất chuyên dùng	0,06	0,01	0,03		0,02	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01				0,01	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,01				0,01	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,04	0,01	0,03			
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,07			0,07		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,03					0,03
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 24 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3030/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 25, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2951/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5016/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 25, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		184,20	100,00	184,20	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	184,20	100,00	184,20	100,00
2.1	* Đất ở	OTC	85,02	46,16	72,52	39,37
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	85,02	100,00	72,52	100,00
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	70,94	38,51	84,53	45,89
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,13	3,33	5,94	7,03
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	10,04	5,45	8,76	10,36
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,92	7,56	13,14	15,54
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	13,92	100,00	13,14	100,00
2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX				
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	40,85	22,18	56,69	67,06
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	35,04	19,02	45,51	80,28
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,06	0,03	1,24	2,19
2.2.4.3	+ Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,02
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,78	0,42	0,87	1,53
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,02
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,79	2,06	3,63	6,40
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,40	0,22	4,67	8,24
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,76	0,41	0,75	1,32
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,49	0,27	0,49	0,27
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,08	0,04	0,08	0,04
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	27,67	15,02	26,58	14,43

2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	2,52
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TSO/PN1 ^(a)	0,28
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	1,28
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO ^(a) /PN1 ^(a)	0,02
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	0,94
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,51
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,36
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,36
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	0,15
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	184,20	184,20	184,20	184,20	184,20	184,20
2.1	* Đất ở	OTC	85,02	81,21	81,24	76,20	73,18	72,52
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	85,02	81,21	81,24	76,20	73,18	72,52
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	70,94	75,55	75,73	80,77	83,82	84,53
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,13	6,11	6,20	6,02	5,94	5,94
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	10,04	10,04	10,04	9,76	9,76	8,76
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,92	13,07	13,07	12,61	13,14	13,14
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	13,92	13,07	13,07	12,61	13,14	13,14
2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX						
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	40,85	46,33	46,42	52,38	54,98	56,69
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	35,04	35,43	35,58	41,54	44,18	45,51
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,06	0,86	0,86	0,86	0,86	1,24
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,78	0,80	0,87	0,87	0,87	0,87

2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,79	3,79	3,66	3,66	3,63	3,63
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,40	4,67	4,67	4,67	4,67	4,67
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,76	0,76	0,76	0,76	0,75	0,75
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT						
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	27,67	26,87	26,66	26,66	26,63	26,58
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NKH/PNN						

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	RDD/NKR ^(a)	2,52	0,82	0,06	0,46	0,13	1,05
3.1	Đất trụ sở cơ quan	RPH/NKR ^(a)	0,28	0,02		0,18	0,08	
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	1,28			0,28		1,00
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	TS0/PN1 ^(a)	0,02		0,00		0,02	
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	CQA/PN1 ^(a)						
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,94	0,80	0,06		0,03	0,05
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	NTD/PN1 ^(a)	0,51	0,18	0,21	0,06	0,06	
4.1	Đất chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	0,36	0,18	0,06	0,06	0,06	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	PKT ^(a) /OTC						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CDG/OTC						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CTS/OTC						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CQA/OTC	0,36	0,18	0,06	0,06	0,06	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	CSK/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	CCC/OTC						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	TTN/OTC	0,15		0,15			
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	NTD/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	17,25	0,80	0,97	11,54	2,77	1,17
2.1	Đất ở	OTC	13,01	0,80	0,92	8,81	2,31	0,17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,01	0,80	0,92	8,81	2,31	0,17
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3,15			1,78	0,37	1,00
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,28			0,18	0,10	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,28			0,28		1,00
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,59			1,32	0,27	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	1,09		0,05	0,95	0,09	

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố,

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 25 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3031/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 26, quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2950/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5017/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 26, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		131,85	100,00	131,85	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	131,85	100,00	131,85	100,00
2.1	Đất ở	OTC	83,11	63,03	76,90	58,32
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	83,11	63,03	76,90	58,32
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	40,28	30,55	46,67	35,40
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,29	0,22	0,29	0,22
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,39	5,60	6,53	4,95
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	7,39	5,60	6,53	4,95
2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX				
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	32,60	24,73	39,85	30,22
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	31,94	24,22	37,44	28,40
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL			0,76	0,58
2.2.4.3	+ Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,84	0,64
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT			0,02	0,02
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,66	0,50	0,74	0,56
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC			0,05	0,04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,16	0,12	0,08	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	8,30	6,30	8,20	6,22

2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,11
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	0,06
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	CT0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,05
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	1,04
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,94
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,01
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,93
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	0,10
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	131,85	131,85	131,85	131,85	131,85	131,85
2.1	* Đất ở	OTC	83,11	82,79	82,79	82,60	76,91	76,90
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	83,11	82,79	82,79	82,60	76,91	76,90
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	40,28	40,60	40,60	40,79	46,56	46,67
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,29	0,29	0,35	0,35	0,30	0,29
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,39	7,40	7,18	7,18	6,52	6,53
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	7,39	7,40	7,18	7,18	6,52	6,53
2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX						
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	32,60	32,91	33,07	33,26	39,74	39,85
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	31,94	32,26	32,26	32,05	38,46	37,44
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL				0,38	0,38	0,76
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,07	0,09	0,09	0,84
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT					0,02	0,02
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,66	0,65	0,74	0,74	0,74	0,74
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						

2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH						
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT						
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC					0,05	0,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,16	0,16	0,16	0,16	0,08	0,08
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,20
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Chia ra các năm					
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
1	2	4	5	6	7	8	9	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP							
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,11	0,00	0,01			0,09	0,01
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,06		0,01			0,04	0,01
3.2	Đất quốc phòng, an ninh							

3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,05	0,00			0,05	0,00
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ỏ CHUYÊN SANG ĐẤT Ỏ	1,04	0,15		0,21	0,01	0,67
4.1	Đất chuyên dùng	0,94	0,15		0,21	0,01	0,57
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,01				0,01	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,93	0,15		0,21		0,57
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,10					0,10
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	8,38	0,47	0,23	0,40	6,49	0,79
2.1	Đất ở	OTC	7,25	0,47		0,40	5,70	0,68
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,25	0,47		0,40	5,70	0,68
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,95		0,23		0,71	0,01

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,07		0,01		0,05	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,88		0,22		0,66	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,08				0,08	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	0,10					0,10
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 26 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

HUYỆN HỌC MÔN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỌC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2008/CT-UBND

Hóc Môn, ngày 07 tháng 7 năm 2008

CHỈ THỊ

**Về việc tiếp tục thực hiện bảo hiểm y tế tự nguyện theo hướng dẫn của
Thông tư liên tịch số 14/2007/TTLT-BYT-BTC sửa đổi, bổ sung
một số điểm của Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BYT-BTC**

Thời gian vừa qua, việc triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2007/TTLT-BYT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BYT-BTC hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế (BHYT) tự nguyện đã góp phần tháo gỡ một số vướng mắc về điều kiện tham gia BHYT tự nguyện.

Tuy nhiên, trong thực tế mức độ tham gia của người dân vẫn còn hạn chế, đến nay trên địa bàn huyện mới chỉ có 5.860 người tham gia BHYT tự nguyện, chưa đạt được mục đích, yêu cầu đề ra về chương trình BHYT tự nguyện.

Nhằm tiếp tục thực hiện hiệu quả Thông tư liên tịch số 14/2007/TTLT-BYT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT-BYT-BTC hướng dẫn thực hiện BHYT tự nguyện và thực hiện Công văn số 624/UBND-VX ngày 25 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2007/TTLT-BYT-BTC.

Đồng thời, để tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT tự nguyện, đảm bảo việc chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh cho người dân trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chỉ thị:

1. Bảo hiểm Xã hội huyện Hóc Môn:

Phối hợp với các ban, ngành của huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện chính sách BHYT tự nguyện cho các cá nhân và hộ gia đình có nhu cầu tham gia BHYT tự nguyện theo đúng chỉ đạo của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính.

Hướng dẫn các trường học trên địa bàn huyện vận động học sinh mua đầy đủ BHYT và sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động y tế học đường theo quy định.

Chủ trì và phối hợp với Bệnh viện Hóc Môn, Đài Truyền thanh và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện BHYT tự nguyện trên địa bàn theo đúng các quy định hiện hành. Thường xuyên theo dõi tình hình triển khai thực hiện để báo cáo cho Ủy ban nhân dân huyện kịp thời tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Trung tâm Văn hóa, Đài Truyền thanh huyện:

Tổ chức thực hiện tuyên truyền về chương trình BHYT tự nguyện để góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân về BHYT tự nguyện.

3. Phòng Giáo dục huyện: Chỉ đạo các trường học chủ động tổ chức vận động phụ huynh học sinh mua đầy đủ BHYT cho học sinh để có nguồn kinh phí cho hoạt động y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh kể từ năm học 2008 - 2009.

4. Bệnh viện Hóc Môn: Tổ chức bố trí công tác tiếp nhận, khám chữa bệnh và điều trị cho các đối tượng có thẻ BHYT; phối hợp với Bảo hiểm Xã hội huyện Hóc Môn đảm bảo thực hiện đúng quyền lợi khám chữa bệnh BHYT theo các quy định hiện hành. Tăng cường tuyên truyền giáo dục y, bác sĩ phục vụ tốt không phân biệt bệnh nhân.

5. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia BHYT tự nguyện; vận động các tổ chức, đơn vị, các mạnh thường quân hỗ trợ mức đóng BHYT tự nguyện cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Giới thiệu người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Chương II của Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Đại lý thu BHYT tự nguyện ban hành kèm theo Quyết định số 509/QĐ-BHXH ngày 09 tháng 3 năm 2006 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam để làm Đại lý thu BHYT tự nguyện.

Tiến hành ngay việc triển khai BHYT tự nguyện cho nhân dân, tạo mọi điều kiện để người dân được tham gia BHYT theo quy định.

Đại lý thu BHYT tự nguyện có nhiệm vụ hướng dẫn nhân dân thực hiện việc đăng ký, đóng tiền; lập các thủ tục tham gia BHYT tự nguyện theo hướng dẫn của Bảo hiểm Xã hội huyện Hóc Môn.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân thông qua chính sách BHYT là mục tiêu lâu dài theo tinh thần Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23 tháng 02 năm 2005 về công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới của Bộ Chính trị và lộ trình của Chính phủ. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quan tâm quán triệt, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện BHYT tự nguyện, đảm bảo thực hiện quyền lợi cho người dân tham gia và khám chữa bệnh BHYT theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện tại Chỉ thị này.

Chỉ thị này thay thế Chỉ thị số 03/2007/CT-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Thị Tiến

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng